

TRƯỜNG ĐẠI HỌC VĂN LANG
KHOA XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

ĐỀ THI VÀ ĐÁP ÁN
THI KẾT THÚC HỌC PHẦN
Học kỳ 2, năm học 2024-2025

I. Thông tin chung

Tên học phần:	NGOẠI NGỮ 2 – HOA 3		
Mã học phần:	71TOUR10113	Số tín chỉ:	3
Mã nhóm lớp học phần:	242_71TOUR10113_01; 242_71TOUR10113_02		
Hình thức thi:	Trắc nghiệm kết hợp Tự luận	Thời gian làm bài:	60 phút
<i>Thí sinh được tham khảo tài liệu:</i>	☐ Có	☒ Không	

III. Nội dung câu hỏi thi

PHẦN TRẮC NGHIỆM (20 câu + mỗi câu 0.2 điểm)

Phần 1: 10 câu – mỗi câu 0.2 điểm

Chọn chữ Hán đúng cho từ “giặt, rửa”

- A. 洗
- B. 先
- C. 浅
- D. 活

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho từ “dừng”

- A. 别
- B. 另
- C. 则
- D. 列

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho từ “hiểu, biết”

- A. 懂
- B. 慎
- C. 董
- D. 憧

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho từ “đắt”

- A. 贵
- B. 遗
- C. 费

D. 贱

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho từ “đội”

A. 等

B. 寺

C. 簇

D. 第

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho từ “đi, đi bộ”

A. 走

B. 起

C. 陡

D. 足

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho từ “công ty”

A. 公司

B. 共司

C. 公饲

D. 机场

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho từ “cho nên”

A. 所以

B. 所认

C. 斤

D. 以后

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho từ “hai”

A. 两

B. 辆

C. 车

D. 从

ANSWER: A

Chọn chữ Hán đúng cho từ “màu, màu sắc”

A. 颜色

B. 页色

C. 颜艳

D. 红色

ANSWER: A

Phần 2: 10 câu – mỗi câu 0.2 điểm

Chọn từ điền trống: 生日快乐! 这是_____给你的! [Shēngrì kuài lè! Zhè shì gěi nǐ de!]

- A. 送
- B. 接
- C. 打
- D. 说

ANSWER: A

Chọn từ điền trống: 晚上我们去饭馆吃饭, _____? [Wǎnshàng wǒmen qù fànguǎn chīfàn, ?]

- A. 怎么样
- B. 什么
- C. 怎么
- D. 哪儿

ANSWER: A

Chọn từ điền trống: 这个星期_____都吃羊肉, 不想吃了。 [Zhè ge xīngqī dōu chī yáng ròu, bùxiǎng chī le.]

- A. 天天
- B. 天
- C. 月
- D. 不

ANSWER: A

Chọn từ điền trống: 已经9点多了, 他_____还在学习? [Yǐjīng 9 diǎn duō le, tā hái zài xuéxí?]

- A. 怎么
- B. 什么
- C. 能
- D. 吗

ANSWER: A

Chọn từ điền trống: 很远, 坐公共汽车要一个多小时_____! [Hěn yuǎn, zuò gōnggòng qìchē yào yīgè duō xiǎoshí !]

- A. 呢
- B. 了
- C. 吗
- D. 吧

ANSWER: A

Chọn từ điền trống: 坐公共汽车太慢了, 你_____不开车? [Zuò gōnggòng qìchē tài màn le, nǐ bù kāichē?]

- A. 怎么
- B. 什么
- C. 谁
- D. 别

ANSWER: A

Chọn từ điền trống: 你想看_____电影? [Nǐ xiǎng kàn diànyǐng?]

- A. 什么
- B. 哪
- C. 电脑
- D. 吧

ANSWER: A

Chọn từ điền trống: 我希望她_____跟您学跳舞, 可以吗? [Wǒ xīwàng tā gēn nín xué tiàowǔ, kěyǐ ma?]

- A. 能
- B. 打
- C. 月
- D. 错

ANSWER: A

Chọn từ điền trống: 你都做_____了没有? [Nǐ dōu zuò le méiyǒu?]

- A. 完
- B. 元
- C. 没
- D. 懂

ANSWER: A

Chọn từ điền trống:

那件衣我帮你_____了, 在外边呢。[Nà jiàn yīfu wǒ bāng nǐ le, zài wàibian ne.]

- A. 洗
- B. 打
- C. 送
- D. 问

ANSWER: A

PHẦN TỰ LUẬN (3 câu - mỗi câu 2 điểm)

Câu hỏi 1: Sắp xếp thành câu hoàn chỉnh (10 câu – mỗi câu 0.2 điểm)

1. 明天的课[míngtiān de kè] []

你都[nǐ dōu]

准备好 zhǔnbèi hǎo []

了吗 le ma]

2. 哥哥 [gēge]

今天中午 jīntiān zhōngwǔ[]

回来 huílái[]

吃饭 chīfàn. []

3. 我 [wǒ]

第一次跳舞 dì yī cì tiàowǔ[]

是在 shì zài[]

七岁的时候[qī suì de shíhòu]

4. 找大卫 [zhǎo Dàwèi]

有什么 [yǒu shén me]

事情 [shìqing]

吗 [ma]

5. 你 [nǐ]

看见 [kàn jiàn]

我的杯子 [wǒ de bēizi]

了吗 [le ma]

6. 你[nǐ]

在这儿 [zài zhèr]

工作 [gōngzuò]

多长时间了 [duō cháng shíjiān le]

7. 这是 [zhè shì]

今天早上 [jīntiān zǎoshang]

的报纸 [de bàozhǐ]

吗 [ma]

8. 咖啡[kāfēi]

喝多了 [hē duō le]

对身体 [duì shēntǐ]

不好 [bù hǎo]

9. 昨天 [Zuótiān]

你们怎么 [nǐmen zěnmē]

都没 [dōu méi]

去打篮球 [qù dǎ lánqiú]

10. 离我的生日[lí wǒ de shēngrì]

还有 [hái yǒu]

一个多星期 [yīgè duō xīngqī]

呢 [ne]

Câu hỏi 2: Dịch sang tiếng Việt (5 câu – mỗi câu 0.4 điểm)

1. 别找了，手机在桌子上呢，电脑旁边。[Bié zhǎo le, shǒujī zài zhuōzi shang ne, diànnǎo pángbiān.]

2. 不要看电视了，明天上午还有汉语课呢。[Bùyào kàn diànshì le, míngtiān shàngwǔ hái yǒu Hànyǔ kè ne.]

3. 这是他的第一个工作，希望他能喜欢。[Zhè shì tā de dì yī gè gōngzuò, xīwàng tā néng xǐhuan.]

4. 听说大卫病了，我想找时间去看看他。[Tīng shuō Dàwèi bìng le, wǒ xiǎng zhǎo shíjiān qù kànkàn tā.]

5. 因为昨天下雨，所以我们都没去。 [Yīnwèi zuótiān xià yǔ, suǒyǐ wǒmen dōu méi qù.]

Câu hỏi 3: Trả lời theo tình hình thực tế (5 câu – mỗi câu 0.4 điểm)

1. 你在哪儿学习? [Nǐ zài nǎr xuéxí?]
2. 这次考试你都看懂了吗? [Zhè cì kǎoshì nǐ dōu kàn dǒngle ma?]
3. 你开车二十分钟能到学校吗? [Nǐ kāichē èrshí fēnzhōng néng dào xuéxiào ma?]
4. 为什么昨天你们没去打篮球? [Wèishéme zuótiān nǐmen méi qù dǎ lánqiú?]
5. 你为什么不喜欢这件白的? [Nǐ wèishéme bù xǐhuān zhè jiàn bái de?]

ĐÁP ÁN PHẦN TỰ LUẬN VÀ THANG ĐIỂM

Phần câu hỏi	Nội dung đáp án	Thang điểm	Ghi chú
I. Trắc nghiệm		4.0	
Câu 1 – 10	A	0.2	
Câu 11 – 20	A	0.2	
II. Tự luận		6.0	
Câu 1	1. 明天的课你都准备好了吗? [Míngtiān de kè nǐ dōu zhǔnbèi hǎo le ma?] 2. 哥哥今天中午回来吃饭。 [Gēge jīntiān zhōngwǔ huílái chīfàn.] 3. 我第一次跳舞是在七岁的时候。 [Wǒ dì yī cì tiàowǔ shì zài qī suì de shíhòu.] 4. 找大卫有什么事情吗? [Zhǎo Dàwèi yǒu shén me shìqing ma?] 5. 你看见我的杯子了吗? [Nǐ kàn jiàn wǒ de bēizi le ma?] 6. 你在这儿工作多长时间了? [Nǐ zài zhèr gōngzuò duō cháng shíjiān le?]	2.0	

	7. 这是今天早上的报纸吗? [Zhè shì jīntiān zǎoshang de bàozhǐ ma?] 8. 是啊, 咖啡喝多了对身体不好。 [Shì a, kāfēi hē duō le duì shēntǐ bù hǎo.] 9. 昨天你们怎么都没去打篮球? [Zuótiān nǐmen zěnméi dōu méi qù dǎ lánqiú?] 10. 离我的生日还有一个多星期呢! [Lí wǒ de shēngrì hái yǒu yīgè duō xīngqī ne!]		
Câu 2	1. Đừng tìm nữa, điện thoại di động ở trên bàn đó, cạnh cái máy tính ấy. 2. Đừng xem tivi nữa, sáng mai còn có tiết tiếng Trung đấy! 3. Đây là công việc đầu tiên của nó, hi vọng nó sẽ thích. 4. Nghe nói David bị bệnh, tôi muốn tranh thủ qua thăm anh ta. 5. Vì hôm qua trời mưa nên chúng tôi đều không đi.	2.0	
Câu 3	Trả lời vào đúng trọng tâm câu hỏi.	2.0	
	Điểm tổng	10.0	

TP. Hồ Chí Minh, ngày 8 tháng 4 năm 2025

Người duyệt đề
Đã duyệt

Giảng viên ra đề
Đã kí

TS. Phạm Đình Tiến

ThS Hà Thị Minh Trang